

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG ĐÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà, viết tắt là Song Da ICF..JSC tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và Đầu tư Hùng Vương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Năm 2007, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần 9 ngày 28/10/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà CT1 – Vimeco, Trần Duy Hưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Đức Thành	Chủ tịch
Ông: Lê Duy Bình	Ủy viên
Ông: Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đình Phùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Mai Hương	Trưởng ban	
Ông: Đặng Thanh Tùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2014)
Ông: Trương Hạnh Phúc	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Số: 393/2015/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.760.973.685	61.001.272.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	161.777.993	218.967.965
111	1. Tiền		161.777.993	218.967.965
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		450.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		450.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.542.345.991	19.814.221.624
131	1. Phải thu khách hàng		13.208.240.527	11.837.507.174
132	2. Trả trước cho người bán		2.803.236.366	2.921.218.556
135	5. Các khoản phải thu khác	04	12.530.869.098	5.055.495.894
140	IV. Hàng tồn kho	05	28.117.744.180	29.742.577.298
141	1. Hàng tồn kho		28.117.744.180	29.742.577.298
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.489.105.521	11.225.505.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.526.066	29.166.201
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	06	3.471.579.455	11.196.339.413
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.212.317.275	2.282.158.661
220	II. Tài sản cố định		-	749.982.453
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	-	106.697.265
222	- Nguyên giá		2.173.702.125	2.173.702.125
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.173.702.125)	(2.067.004.860)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	-	643.285.188
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	09	300.000.000	300.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		300.000.000	300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		912.317.275	1.232.176.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	870.848.275	1.190.707.208
268	3. Tài sản dài hạn khác		41.469.000	41.469.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.973.290.960	63.283.431.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	1/01/2014	Đã điều chỉnh
			VND	VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		39.141.865.330		40.655.365.472
310	I. Nợ ngắn hạn		39.141.865.330		40.655.365.472
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	4.682.958.874		1.669.257.774
312	2. Phải trả người bán		13.059.080.697		10.263.226.747
313	3. Người mua trả tiền trước		9.943.819.899		16.019.436.960
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.213.371.536		2.676.600.897
315	5. Phải trả người lao động		280.871.879		579.516.770
316	6. Chi phí phải trả	13	4.792.056.971		7.652.578.289
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	2.169.705.474		1.794.748.035
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.831.425.630		22.628.065.690
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	22.831.425.630		22.628.065.690
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000		25.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.168.574.370)		(2.371.934.310)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.973.290.960		63.283.431.162

Người lập biểu

Lưu Thị Thuật

Lưu Thị Thuật

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thủy

Đoàn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	30.775.621.251	18.092.284.412		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.775.621.251	18.092.284.412		
11	4. Giá vốn hàng bán	17	25.343.116.965	14.924.576.366		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.432.504.286	3.167.708.046		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	12.328.831	5.032.711		
22	7. Chi phí tài chính	19	452.959.445	267.319.427		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		370.142.013	267.319.427		
24	8. Chi phí bán hàng		-	-		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.109.773.960	2.602.165.053		
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.882.099.712	303.256.277		
31	11 Thu nhập khác		76.109.090	-		
32	12 Chi phí khác		1.224.067.173	-		
40	13 Lợi nhuận khác		(1.147.958.083)	-		
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		734.141.629	303.256.277		
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	530.781.689	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		203.359.940	303.256.277		
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	81	121		

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lưu Thị Thuật

Đoàn Thị Thủy

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		734.141.629	303.256.277
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.107.795.635	482.522.733
02	- Khấu hao tài sản cố định	7	106.697.265	220.236.017
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		630.956.357	(5.032.711)
06	- Chi phí lãi vay	19	370.142.013	267.319.427
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.841.937.264	785.779.010
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.003.364.409)	(1.984.162.050)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.624.833.118	(1.685.661.007)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.180.842.038)	4.194.874.526
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		331.499.068	82.218.137
13	- Tiền lãi vay đã trả		(320.364.120)	(267.319.427)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.154.825	724.537.556
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(601.147.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.622.146.292)	1.249.119.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(450.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.255.220	5.032.711
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(448.744.780)	5.032.711
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		13.379.291.428	1.669.257.774
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.365.590.328)	(3.057.595.019)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.013.701.100	(1.388.337.245)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(57.189.972)	(134.185.526)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		218.967.965	353.153.491
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	161.777.993	218.967.965

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thuật

Đoàn Thị Thủy



Lưu Thị Thuật

Đoàn Thị Thủy

Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà, viết tắt là Song Da ICF.,JSC tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và Đầu tư Hùng Vương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Năm 2007, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần 9 ngày 28/10/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà CT1 – Vimeco, Trần Duy Hưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101179547 cấp ngày 17/01/2012 là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), trong đó Tổng Công ty Sông Đà cam kết góp 25.500.000.000 đồng tương đương 51% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2014, tổng số vốn đã góp của các cổ đông là 25.000.000.000 đồng.

Thông tin về khoản đầu tư khác của Công ty xem: chi tiết tại Thuyết minh số 9.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dạy nghề: Cơ điện tử, điện lạnh, sửa chữa xe ô tô, xe máy, thủ công mỹ nghệ, may, thêu, đan (chỉ hoạt động sau khi được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo: Ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ du lịch, lái xe, công nhân kỹ thuật các ngành công nghiệp- phòng cháy chữa cháy, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi (chỉ hoạt động sau khi được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Xử lý nước thải;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất, gia công, chế tạo các cấu kiện kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và kết cấu cơ khí khác;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ nhận ủy thác đầu tư;
- Dịch vụ đầu giá bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng, quản lý và vận hành các công trình năng lượng điện;
- Quản lý, vận hành hệ thống truyền tải, bán điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây dựng, xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm thế biến điện;



- Cung cấp, lắp đặt, bảo dưỡng, bảo hành, bảo trì các hệ thống, thiết bị tin học, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh, điện công nghiệp, điện dân dụng, điện nhẹ, điện chiếu sáng;
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị xây dựng, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất và ngoại thất;
- Cung cấp, lắp đặt hệ thống thang máy và điều hòa không khí;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Thiết kế thiết bị điện tử phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ;
- Cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành, bảo trì thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Buôn bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là máy móc, vật tư, trang thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ và hàng may mặc);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (nếu có).

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	157.358.473	180.852.242
Tiền gửi ngân hàng	4.419.520	38.115.723
	161.777.993	218.967.965

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Phải thu ông Lê Anh Hùng và Nguyễn Đoàn Hùng	2.379.378.585	2.379.378.585
<i>Tiền ký quỹ ngân hàng Eximbank</i>	7.000.000	7.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Thành</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Phải thu Ông Lê Anh Hùng và Nguyễn Đoàn Hùng theo hợp đồng giao khoán</i>	1.872.378.585	1.872.378.585
Phải thu ông Trần Quốc Tuấn-Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng công trình giao thông	1.242.436.699	1.242.436.699
Phải thu Bảo hiểm xã hội của các cá nhân đã nghỉ việc	79.627.987	112.129.936
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	7.943.097.612	-
Phải thu ông Nguyễn Duy Hải - Giám đốc xí nghiệp Phòng cháy chữa cháy	740.768.689	740.768.689
Lãi vay phải thu	11.073.611	-
Phải thu khác	134.485.915	580.781.985
	12.530.869.098	5.055.495.894

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	600.000	919.160.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.117.144.180	28.823.417.298
	28.117.744.180	29.742.577.298

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.469.579.455	11.194.339.413
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
	3.471.579.455	11.196.339.413

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.173.702.125	2.173.702.125
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.173.702.125	2.173.702.125
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.067.004.860	2.067.004.860
Số tăng trong năm	106.697.265	106.697.265
- <i>Khấu hao trong năm</i>	106.697.265	106.697.265
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.173.702.125	2.173.702.125
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	106.697.265	106.697.265
Tại ngày cuối năm	-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.582.763.363	VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	643.285.188
Dự án khai thác, chế biến, sản xuất than	-	485.883.167
Dự án khai thác mỏ tại Võ Nhai, Thái Nguyên	-	83.174.514
Dự án sản xuất phân hữu cơ khoáng	-	74.227.507
	-	643.285.188

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
	300.000.000	300.000.000

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.190.707.208	1.287.512.269
Số tăng trong năm	59.561.588	226.057.561
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(379.420.521)	(322.862.622)
Số dư cuối năm	870.848.275	1.190.707.208
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thương hiệu Sông Đà	751.564.195	1.001.560.861
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	34.603.890	104.691.056
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	84.680.190	84.455.291
	870.848.275	1.190.707.208

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.682.958.874	1.669.257.774
Vay ngân hàng	2.182.958.874	869.257.774
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Mỹ Đình (1)</i>	<i>2.182.958.874</i>	<i>869.257.774</i>
Vay đối tượng khác	2.500.000.000	800.000.000
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (2)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>-</i>	<i>800.000.000</i>
	4.682.958.874	1.669.257.774

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng hạn mức số 687.14.011.422373.TD ngày 27/10/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay: 300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Ô tô Ford Everest BKS 30P-0701; (ii) Ô tô Toyota Camry, BKS 29A-528.74; (iii) Quyền đòi nợ Hợp đồng xây dựng số 44/2014/HĐXD-SDICF-STC ký ngày 12/08/2014; (iv) Khoản phải thu theo hợp đồng số 14/2008/BQL-KTKH ký ngày 31/12/2014;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 127.060 150 đồng;

- Hợp đồng hạn mức số 173.14.011.422373.TD ngày 28/03/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Ô tô Ford Everest BKS 30P-0701; (ii) Ô tô Toyota Camry, BKS 29A-528.74; (iii) Quyền đòi nợ hợp đồng 03/20114/HĐXL/HG-SDDICF ký ngày 22/01/2014;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 555.971.900 đồng;

- Hợp đồng hạn mức số 552.14.011.422373.TD ngày 10/09/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Ô tô Ford Everest BKS 30P-0701; (ii) Ô tô Toyota Camry, BKS 29A-528.74; (iii) Quyền đòi nợ Hợp đồng 36/2014/HĐXL/HG-SDDICF ký ngày 11/08/2014;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.499.926.824 đồng;

(2) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 00200037/002/14/NH/HĐTD ngày 19/05/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 10 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Đảm bảo bằng HĐ tiền gửi số 190514/HDTG/SDFC-PCCC ngày 19/05/2014, số tiền 200.000.000 VND; (ii) Quyền đòi nợ của Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà tại Dự án Xây dựng Nhà điều trị nội khoa Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 00200037/013/14/NH/HĐTG ngày 05/11/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Đảm bảo bằng HĐ tiền gửi tại SDFC số tiền 250.000.000 VND.; (ii) Quyền đòi nợ bao gồm quyền đòi nợ trong tương lai Hợp đồng kinh tế số 16/2010/HĐ-KT/VTC-SDICF ngày 17/11/2010 giữa BQL dự án xây dựng Trụ sở đài truyền hình kỹ thuật số VTC và Công ty CP PCCC & ĐTXD Sông Đà và các phụ lục kèm theo Hợp đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.500.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.151.584.895	1.142.089.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.362.120	1.429.580.431
Thuế thu nhập cá nhân	101.424.521	104.931.110
	4.213.371.536	2.676.600.897

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các công trình thi công	4.589.400.753	7.526.578.289
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	192.920.000	126.000.000
Chi phí lãi vay phả trả	9.736.218	-
	4.792.056.971	7.652.578.289

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.140.358	17.725.234
Bảo hiểm xã hội	990.717.173	751.513.149
Bảo hiểm y tế	181.834.988	187.787.844
Bảo hiểm thất nghiệp	97.462.452	81.544.409
Các khoản phải trả phải nộp khác	891.550.503	756.177.399
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Sông Đà - Vay không tính lãi</i>	<i>150.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư và XD 573 về nhận góp vốn hợp tác A7 Ngọc Khánh</i>	<i>66.235.200</i>	<i>66.235.200</i>
<i>Phải trả tiền nhân công các công trình của ông Lê Anh Hùng</i>	<i>157.096.657</i>	<i>157.096.657</i>
<i>Phải trả các công trình của ông Lê Anh Hùng</i>	<i>376.280.759</i>	<i>376.280.759</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>141.937.887</i>	<i>56.564.783</i>
	2.169.705.474	1.794.748.035

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	(2.675.190.587)	22.324.809.413
Lãi trong năm trước	-	303.256.277	303.256.277
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	(2.371.934.310)	22.628.065.690
Lãi trong năm nay	-	203.359.940	203.359.940
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	(2.168.574.370)	22.831.425.630

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Sông Đà	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
- Ông Lê Anh Hùng	2.165.000.000	9%	2.165.000.000	9%
- Ông Phạm Hoài Nam	1.400.000.000	6%	1.400.000.000	6%
- Ông Nguyễn Mạnh Cường	1.991.000.000	8%	1.991.000.000	8%
- Các cổ đông khác	6.694.000.000	27%	6.694.000.000	27%
	25.000.000.000	60%	25.000.000.000	60%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	30.775.621.251	18.092.284.412
	30.775.621.251	18.092.284.412

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	25.343.116.965	14.924.576.366
	25.343.116.965	14.924.576.366

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.328.831	5.032.711
	12.328.831	5.032.711

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	370.142.013	267.319.427
Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	82.817.432	-
	452.959.445	267.319.427

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.214.518	268.862.975
Chi phí nhân công	1.536.827.521	1.313.689.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.697.265	115.810.428
Thuế, phí, lệ phí	12.049.582	22.617.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	933.925.740	797.500.710
Chi phí khác bằng tiền	219.059.334	83.683.896
	3.109.773.960	2.602.165.053

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	734.141.629	303.256.277
Các khoản điều chỉnh tăng	1.762.209.186	353.719.427
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành</i>	168.000.000	86.400.000
- <i>Lãi vay tương ứng với điều lệ góp thiếu</i>	370.142.013	267.319.427
- <i>Chi phí không được trừ</i>	1.224.067.173	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.706.776)	(656.975.704)
- <i>Chuyển lỗ năm trước</i>	(83.706.776)	(656.975.704)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.412.644.039	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	530.781.689	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.429.580.431	1.429.580.431
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.960.362.120	1.429.580.431

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	203.359.940	303.256.277
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	203.359.940	303.256.277
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	121

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.874.211.358	12.635.857.493
Chi phí nhân công	7.472.495.377	3.949.524.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.697.265	117.558.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.283.307.537	1.106.955.372
Chi phí khác bằng tiền	678.407.203	401.128.408
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	27.415.118.739	18.211.024.289

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.777.993	-	218.967.965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.739.109.625	-	16.893.003.068	-
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	26.650.887.618	-	17.411.971.033	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.682.958.874	1.669.257.774
Phải trả người bán, phải trả khác	15.228.786.171	12.057.974.782
Chi phí phải trả	4.792.056.971	7.652.578.289
Cộng	24.703.802.016	21.379.810.845

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.777.993	-	-	161.777.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.739.109.625	-	-	25.739.109.625
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Đầu tư dài hạn	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	26.350.887.618	300.000.000	-	26.650.887.618
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.967.965	-	-	218.967.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.893.003.068	-	-	16.893.003.068
Đầu tư dài hạn	-	300.000.000	-	300.000.000
Cộng	17.111.971.033	300.000.000	-	17.411.971.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	4.682.958.874	-	-	4.682.958.874
Phải trả người bán, phải trả khác	15.228.786.171	-	-	15.228.786.171
Chi phí phải trả	4.792.056.971	-	-	4.792.056.971
Cộng	24.703.802.016	-	-	24.703.802.016
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.669.257.774	-	-	1.669.257.774
Phải trả người bán, phải trả khác	12.057.974.782	-	-	12.057.974.782
Chi phí phải trả	7.652.578.289	-	-	7.652.578.289
Cộng	21.379.810.845	-	-	21.379.810.845

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	-	541.007.405
Thuê văn phòng và dịch vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	325.860.659	290.511.091
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Công ty con của Công ty mẹ	2.500.000.000	-
Lãi vay			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	40.041.675	11.711.374
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Công ty con của Công ty mẹ	17.694.444	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	1.010.545.157	1.473.607.129
Phải trả			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	626.526.358	260.624.024
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Công ty con của Công ty mẹ	2.500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	302.088.292	107.256.540

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Ghi chú	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm
a/ Bảng cân đối kế toán			VND	VND
Chi tiêu Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	740.768.689
Chi tiêu Phải thu khác		135	5.055.495.894	4.314.727.205

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thuat

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 08-05-2015

Số CT: 2013... Quyền số: SST/BS

Lưu Thị Thuật

Đoàn Thị Thủy

Nguyễn Mạnh Cường



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Thanh Ngân

